

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2020/DS-ST
Ngày 22/9/2020
“*V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Pho.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị T Hồng.
2. Ông Phạm Thu Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo là Thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 104/2020/TLST-DS, ngày 28/02/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2020/QĐXXST-DS, ngày 04/9/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Huỳnh Thị H**, sinh năm: 1967. Địa chỉ: khu phố Tám Thước, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Hồng H, sinh năm: 1969. Địa chỉ: ấp Rạch Đùng, xã Bình Trị, huyện K, tỉnh Kiên Giang và ông Trịnh Thế P, sinh năm: 1992. Địa chỉ: ấp Song Chính, xã Bình Trị, huyện K, tỉnh Kiên Giang. (Văn bản ủy quyền chứng thực ngày 27/11/2019).

2. Bị đơn:

- Bà Phạm Thị Kiều T, sinh năm: 1981.

- Ông Giang Văn M, sinh năm: 1980.

Cùng địa chỉ: Khu phố Ngã Ba, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

(Ông P, bà T có mặt, ông M có đơn xin vắng, bà H, ông H vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn ông Trịnh Thế P trình bày và yêu cầu như sau:

Ngày 10/6/2017, bà Huỳnh Thị H có cho bà Phạm Thị Kiều T vay số tiền 30.000.000 đồng và có lập biên nhận mượn tiền do bà T ký tên, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, bà T có đóng lãi được 03 tháng với số tiền 4.500.000 đồng, sau đó thì không tiếp tục đóng lãi và trả nợ gốc nữa.

Bà T có tham gia gia 02 dây hụi do bà H làm chủ, 02 dây hụi này bà T đều hốt cùng ngày 08/8/2018 được tổng số tiền là 40.800.000 đồng, số tiền hốt hụi này bà H và bà T có làm giấy biên nhận nhưng thực tế bà H không đưa tiền cho bà T mà cân trừ vào khoảng tiền bà T vay của bà H nhiều lần trước đó là 50.550.000 đồng (Chưa tính khoảng vay 30.000.000 đồng nêu trên), trừ đi 40.800.000 đồng, còn nợ lại tiền vay cũ là 9.750.000 đồng nên khi đó có ghi vào giấy biên nhận tiền hụi là “Còn thiếu thêm 9.750.000đ”. 02 dây hụi này sau khi hốt bà T có đóng lại được 02 lần với số tiền 1.800.000 đồng, theo đó 02 dây hụi này bà T còn nợ lại bà H là 40.800.000 đồng – 1.800.000 đồng = 39.000.000 đồng.

Như vậy bà T còn nợ bà H tổng số tiền 78.750.000 đồng, trong đó nợ vay là 30.000.000 đồng, nợ vay tiền cũ là 9.750.000 đồng, nợ tiền hụi là 39.000.000 đồng. Nay bà H yêu cầu Tòa án buộc bà Phạm Thị Kiều T và ông Giang Văn M T toán số nợ là 78.750.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật, cụ thể số tiền nợ vay 30.000.000 đồng tính lãi từ ngày vay 10/6/2017, tiền vay nợ cũ 9.750.000 đồng và tiền hụi 39.000.000 đồng tính lãi từ ngày hốt hụi 08/8/2018.

Bà Phạm Thị Kiều T trình bày:

Ngày 10/6/2017, bà T có vay của bà Huỳnh Thị H số tiền 30.000.000 đồng, số tiền hụi cũ còn thiếu lại là 9.750.000 đồng, tổng số tiền nợ hụi và tiền vay là 39.750.000 đồng. Sau đó, bà T có tham gia 02 dây hụi do bà H làm chủ và hốt đầu được số tiền 40.800.000 đồng, chỉ ghi biên nhận ngày 08/8/2018 là bà T có nhận của bà H số tiền hụi là 40.800.000 đồng và còn thiếu thêm 9.750.000 đồng nhưng thực tế bà T không có nhận tiền mà lấy số tiền này cân trừ qua số tiền 39.750.000 đồng nêu trên cho bà H. Khi đóng hụi chết thì bà T chỉ đóng được cho bà H 02 lần là 1.800.000 đồng, sau đó không có khả năng đóng nữa, nên chỉ còn nợ lại khoảng tiền hụi chưa đóng cho bà H là 39.000.000 đồng.

Vì vậy, bà T chỉ còn nợ bà H số tiền 39.000.000 đồng, do hoàn cảnh khó khăn bị vỡ hụi bà T xin trả dần cho bà H mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Bà T xin bà H bỏ phần lãi số tiền trên. Số tiền vay và tiền hụi của bà H, chồng bà T là ông Giang Văn M đều biết và số tiền này dùng để trang trải trong cuộc sống gia đình.

Do ông Giang Văn M đi làm các công trình xây dựng thời gian từ 06 tháng trở lên mới về nhà một lần, nên hiện tại ông M không có mặt tại địa phương. Các văn bản tố tụng của Tòa án và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì ông M đều đã nhận được nhưng không thể về kịp tham gia tố tụng tại Tòa án và có đơn xin vắng tại các buổi làm việc cũng như tại phiên tòa xét xử vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong

quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng trình tự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên vụ án còn để quá hạn nên cần rút kinh nghiệm trong thời gian tới. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của H, buộc bà T, ông M trả cho bà H số tiền 48.750.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật, bác yêu cầu trả số tiền vay 30.000.000 đồng của bà H. Bà T, ông M pH chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bị đơn bà Phạm Thị Kiều T và ông Giang Văn M có nơi cư trú tại khu phố Ngã Ba, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K. Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Đối với ông Giang Văn M vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt, bà Huỳnh Thị H, ông Mai Hồng H vắng mặt nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ kiện theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa: Hội đồng xét xử nhận thấy giữa bà Huỳnh Thị H và bà Phạm Thị Kiều T có lập hợp đồng vay tiền vào ngày 10/6/2017, cụ thể bà H có cho bà T vay số tiền 30.000.000 đồng. Bà T có tham gia 02 dây hụi do bà H làm chủ và có hốt được tổng số tiền 40.8000.000 đồng, khi hốt hụi thì giữa các bên có lập tờ biên nhận ghi ngày 08/8/2018 thể hiện bà T có nhận của bà H số tiền hụi là 40.800.000 đồng và có ghi thêm vào phía dưới tờ biên nhận là còn nợ thêm số tiền 9.750.000 đồng. Bà T cho rằng bà không có nhận số tiền này mà đã cản trừ trực tiếp qua số tiền vay 30.000.000 đồng và số tiền nợ hụi cũ trước đó là 9.750.000 đồng, nên thực tế bà T chỉ còn nợ lại tiền hụi là 40.800.000 đồng và đã đóng được 1.800.000 đồng nên hiện tại chỉ còn nợ bà H là 39.000.000 đồng. Bà H cho rằng thực tế bà T còn nợ lại tổng số tiền 78.750.000 đồng, số tiền nợ hụi 40.800.000 đồng bà không giao cho bà T vì cản trừ qua số tiền nợ mà bà T nợ bà trước đó là 50.550.000 đồng nên còn nợ lại số tiền 9.750.000 đồng, vì vậy mới ghi vào biên nhận là còn nợ thêm số tiền 9.750.000 đồng, chứ không phải cản trừ qua số tiền vay 30.000.000 đồng và số tiền nợ hụi cũ là 9.750.000 đồng như bà T trình bày.

[4] Xét thấy việc cản trừ số tiền 40.800.000 đồng thì các bên đều thừa nhận bà T không có nhận trực tiếp số tiền này mà cản trừ qua số tiền bà T nợ bà H trước đó, bà H cho rằng số tiền 40.800.000 đồng được cản trừ qua số tiền 50.550.000 đồng mà bà T nợ bà trước đó, tuy nhiên bà H không có chứng cứ gì để chứng M việc bà T có nợ số tiền 50.550.000 đồng và đã cản trừ qua số tiền 40.800.000 đồng. Vì vậy, có căn cứ cho rằng số tiền 40.800.000 đồng đã được cản trừ qua số tiền 30.000.000 đồng mà bà T vay của bà H, trừ đi số tiền đã đóng hụi là 1.800.000

đồng, nên số tiền nợ hui thực tế bà T còn nợ lại bà H là 39.000.000 đồng và còn nợ thêm số tiền cũ là 9.750.000 đồng.

[5] Từ những căn cứ nêu trên xét chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của bà H về việc buộc bà T, ông M trả số tiền 48.750.000 đồng và số tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật và bác một phần yêu cầu của bà H đối với số tiền vay 30.000.000 đồng. Bà H yêu cầu vợ chồng bà T, ông M cùng pH trả số tiền nợ là phù hợp bởi lẽ số tiền này bà T dùng cho mục đích trang trải cuộc sống gia đình nên xác định đây là trách nhiệm chung của vợ chồng bà T, ông M.

[6] Cụ thể số tiền lãi bà H yêu cầu: Đối với số tiền nợ vay là và tiền nợ hui là 48.750.000 đồng tính từ ngày 08/8/2018 đến ngày xét xử 22/9/2020 là 25 tháng 14 ngày, do các bên không xác định rõ về lãi suất và có tranh chấp nên lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 10%/năm tương ứng với 0,83%/tháng, lãi suất được tính là 48.750.000 đồng x 25 tháng 14 ngày x 0,83%/tháng = 10.304.450 đồng. Đối với số tiền nợ vay 30.000.000 đồng, do các bên thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng là vượt quá quy định của pháp luật nên lãi suất được xác định theo khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 20%/năm tương ứng với 1,66%/tháng, cụ thể từ khi vay ngày 10/6/2017 đến ngày được cản trừ vào số tiền hui 08/8/2018 là 13 tháng 28 ngày nên lãi suất được xác định 30.000.000 đồng x 13 tháng 28 ngày x 1,66%/tháng = 6.938.800 đồng. Do bà H đã nhận số tiền lãi từ bà T là 4.500.000 đồng nên số tiền lãi bà T và ông M còn phải trả cho bà H là 10.304.450 đồng + 6.938.800 đồng - 4.500.000 đồng = 12.743.250 đồng. Vì vậy tổng số tiền nợ gốc và lãi vợ chồng bà T, ông M phải trả cho bà H là 48.750.000 đồng + 12.743.250 đồng = 61.493.250 đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bà T, ông M bị buộc trả tiền nên phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền phải trả. Bà H phải chịu số tiền án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào:

Các Điều 463, 465, 466, 468 của Bộ luật Dân sự;

Các Điều 26, 35, 39, 144, 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Tuyên xử:

Buộc bà Phạm Thị Kiều T và ông Giang Văn M phải trả cho bà Huỳnh Thị H số tiền cả gốc và lãi là 61.493.250 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị H về việc yêu cầu bà Phạm Thị Kiều T và ông Giang Văn M phải trả số tiền 30.000.000 đồng.

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà T, ông M không thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì bà T, ông M còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự quy định tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà T, ông M phải chịu số tiền án phí là 3.074.662 đồng.

Buộc bà H phải chịu số tiền án phí là 1.500.000 đồng, sau khi khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.968.750 đồng theo lai thu số 0000055 ngày 28/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Kiên Giang, nên bà H được nhận lại số tiền 468.750 đồng.

- Quyền kháng cáo: Bà H, bà T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông M được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tænh Kiên Giang;
- VKSND tænh Kiên Giang;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Nhöông ngöôi TGTT;
- Lầu tập aùn, hoà sô;

**TM. HOÀI ÑOÀNG XEÙT XÖÙ SÔ
THAẢM
THAẢM PHAÙN – CHUÛ TOAÏ PHIEÂN
TOØA**

Nguyễn Văn Pho